



huà bù

画布

noun · canvas (for painting)

Example Sentences

tā zài huà bù shàng huà le yī duǒ huā
他在画布上画了一朵花。

He painted a flower on the canvas.

zhè kuài huà bù de zhì liàng hěn hǎo
这块画布的质量很好。

The quality of this canvas is very good.

Trace each character, then write the word on your own.

画	画	画	画	画	画	画	画	画	画	画
布	布	布	布	布	布	布	布			